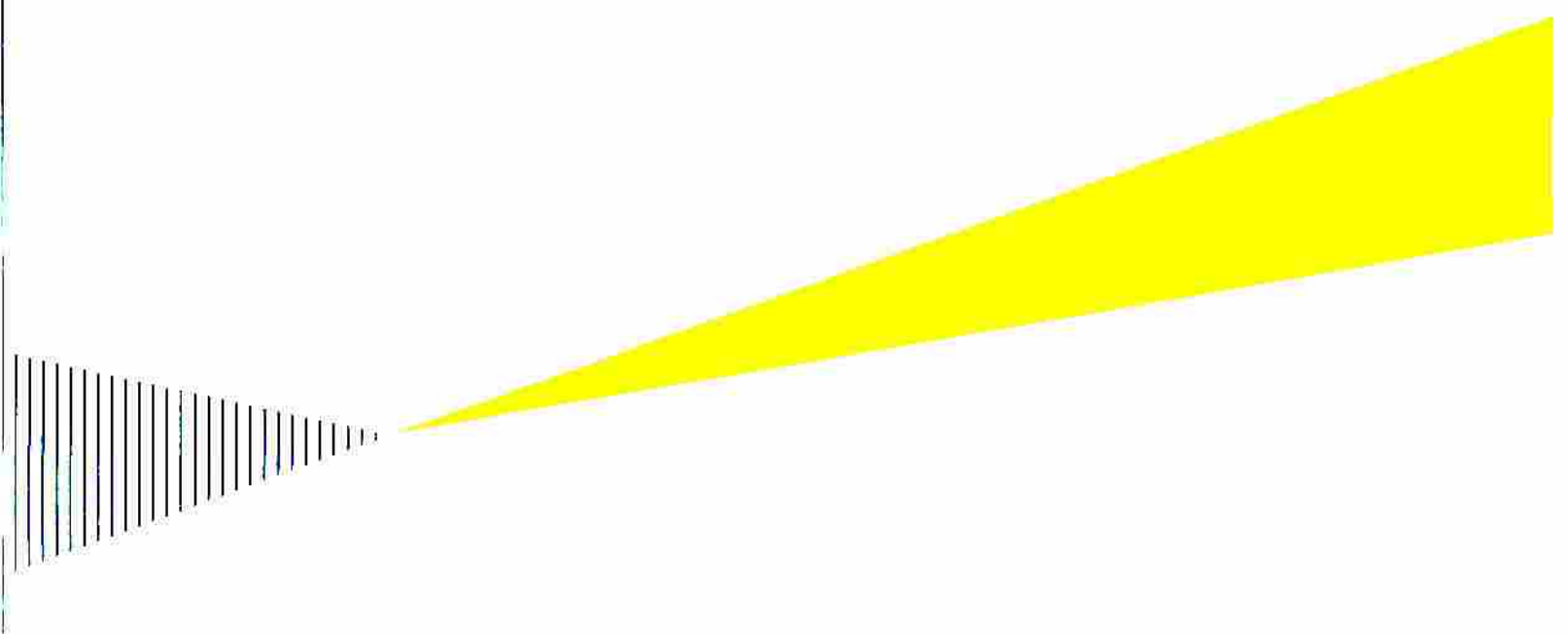


**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



EY

Building a better
working world

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin về Ngân hàng | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Điều hành | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9 - 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 11 - 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 13 - 77 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

| | | |
|------------------------|-----------------|---------------------------------------|
| Ông Nghiêm Xuân Thành | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Hòa Bình | Nguyên Chủ tịch | Nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 |
| Bà Lê Thị Hoa | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Danh Lương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Yutaka Abe | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Phạm Quang Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013 |
| Bà Nguyễn Thị Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Đăng Hồng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2014 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014 |

Ban Điều hành trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

| | | |
|------------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Ông Phạm Quang Dũng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Nghiêm Xuân Thành | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Đào Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Danh Lương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 2 tháng 10 năm 2014 |
| Ông Đào Hào | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010 |
| Ông Phạm Thanh Hà | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010 |
| Ông Yukata Abe | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012 |
| Bà Trương Thị Thúy Nga | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012 |
| Ông Phạm Mạnh Thắng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2015 |

Ban Kiểm soát trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

| | | |
|---------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Trương Lệ Hiền | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013 |
| Bà La Thị Hồng Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013 |
| Bà Đỗ Thị Mai Hương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013 |
| Bà Vũ Thị Bích Vân | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Lại Hữu Phước | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

| | | |
|--------------------------------|---|---------------------------------------|
| Kế toán Trưởng | Bà Phùng Nguyễn Hải Yến | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011 |
| Đại diện theo pháp luật | Từ ngày 26 tháng 7 năm 2013 đến ngày 24 tháng 4 năm 2014 | |
| | Ông Nghiêm Xuân Thành | Chức danh: Tổng Giám đốc |
| | Từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 đến ngày 31 tháng 10 năm 2014 | |
| | Ông Nguyễn Hòa Bình | Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| | Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 | |
| | Ông Nghiêm Xuân Thành | Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Trụ sở chính | 198 Trần Quang Khai Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam | |
| Đơn vị kiểm toán | Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam | |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

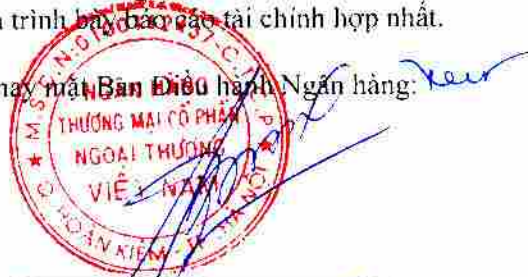
Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các số kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:



Ông Nguyễn Danh Lương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015



Building a better
working world

Độc lập - Khách hàng là trọng tâm -
Đam mê - Trung thực - Hợp tác
Đam mê - Trung thực - Hợp tác

Số tham chiếu: 61039047 | 17090268

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con được lập ngày 30 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 77, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Ông Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1


Bà Đặng Phương Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

| | Thuyết minh | 31/12/2014 Triệu VND | 31/12/2013 Triệu VND |
|------------------------|--|-------------------------|-------------------------|
| A | TÀI SẢN | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 4 | 8.323.385 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 5 | 13.267.101 |
| III | Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 6 | 146.066.919 |
| 1 | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | 88.909.474 |
| 2 | Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | 57.189.924 |
| 3 | Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác | | (32.479) |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 7 | 10.122.143 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 10.126.592 |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (4.449) |
| V | Các công cụ (tài chính) phái sinh và các tài sản tài chính khác | 18 | - |
| VI | Cho vay và ứng trước khách hàng | | 316.289.043 |
| 1 | Cho vay và ứng trước khách hàng | 8 | 323.332.037 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng | 9 | (7.042.994) |
| VII | Chứng khoán đầu tư | | 67.103.565 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 10(a) | 49.197.775 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 10(b) | 18.180.227 |
| 3 | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | | (274.437) |
| VIII | Góp vốn, đầu tư dài hạn | | 3.546.171 |
| 1 | Vốn góp liên doanh | 11(a) | 693.144 |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết | 11(b) | 9.773 |
| 3 | Đầu tư dài hạn khác | 11(c) | 2.869.095 |
| 4 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 11(c) | (25.841) |
| IX | Tài sản cố định | | 4.445.613 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 12 | 2.811.969 |
| a | Nguyên giá | | 6.537.338 |
| b | Hao mòn tài sản cố định | | (3.725.369) |
| 2 | Tài sản cố định vô hình | 13 | 1.633.644 |
| a | Nguyên giá | | 2.136.008 |
| b | Hao mòn tài sản cố định | | (502.364) |
| XI | Tài sản Có khác | | 7.824.897 |
| 1 | Các khoản phải thu | 14(a) | 2.588.961 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | 14(b) | 3.647.147 |
| 3 | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 2.234 |
| 4 | Tài sản Có khác | 14(c) | 1.586.555 |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | | | 576.988.837 |
| | | | 468.994.032 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

| | Thuyết minh | 31/12/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|-------------|---|-------------------------|-------------------------|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 15 | 54.093.072 |
| II | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 16 | 43.237.798 |
| 1 | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | | 33.697.181 |
| 2 | Vay các tổ chức tín dụng khác | | 9.540.617 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 17 | 422.203.780 |
| IV | Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | 18 | 75.278 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 19 | 2.208.641 |
| VII | Các khoản nợ khác | | 11.671.696 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | 20(a) | 4.797.481 |
| 2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | | 17.723 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 20(b) | 6.856.492 |
| 4 | Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng | 20(c) | - |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 533.490.265 |
| VIII | Vốn và các quỹ | | |
| 1 | Vốn của tổ chức tín dụng | | 32.420.681 |
| a | Vốn điều lệ | | 26.650.203 |
| b | Thặng dư vốn cổ phần | | 5.725.318 |
| c | Vốn khác | | 45.160 |
| 2 | Quỹ của tổ chức tín dụng | | 4.151.991 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 67.236 |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 83.405 |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 6.627.407 |
| a | Lợi nhuận để lại năm trước | | 3.509.025 |
| b | Lợi nhuận để lại năm nay | | 3.118.382 |
| | TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 21(a) | 43.350.720 |
| IX | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | 147.852 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 576.988.837 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

| | Thuyết minh | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|--------------------|-------------------|-------------------|
| | | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | |
| I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | | | |
| 1 Bảo lãnh vay vốn | | 150.024 | 163.941 |
| 2 Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | | 32.621.012 | 33.696.290 |
| 3 Bảo lãnh khác | | 21.020.044 | 15.467.905 |
| II Các cam kết đưa ra | | | |
| 1 Cam kết khác | | 6.294 | - |
| | 36 | 53.797.374 | 49.328.136 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

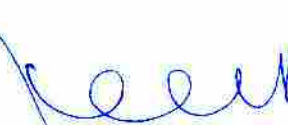
Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Đăng Lương


Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

| | | Thuyết minh | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|-------------|---|----------------|---|---|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 22 | 27.988.051 | 28.298.671 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 23 | (16.213.598) | (17.516.269) |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 11.774.453 | 10.782.402 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 24 | 3.166.304 | 2.745.171 |
| 4 | Chi phí từ hoạt động dịch vụ | 24 | (1.395.973) | (1.125.800) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 24 | 1.770.331 | 1.619.371 |
| III | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 25 | 1.345.079 | 1.426.859 |
| IV | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 26 | 199.124 | 22.172 |
| V | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 27 | 219.751 | 160.461 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | 28 | 1.939.628 | 1.027.579 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | 28 | (155.176) | (93.294) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | 28 | 1.784.452 | 934.285 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 29 | 210.979 | 561.804 |
| | TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | 17.304.169 | 15.507.354 |
| VIII | TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | 30 | (6.861.927) | (6.244.061) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 10.442.242 | 9.263.293 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 31 | (4.565.750) | (3.520.217) |
| XI | TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | 5.876.492 | 5.743.076 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B03/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-

NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của

Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

| | | Thuyết minh | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|-------------|--|----------------|---|---|
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32 | (1.264.308) | (1.365.494) |
| 8 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | (665) | - |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | (1.264.973) | (1.365.494) |
| XIII | LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | 4.611.519 | 4.377.582 |
| XIV | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | (19.196) | (19.530) |
| XVI | Lợi nhuận thuần trong kỳ | | 4.592.323 | 4.358.052 |
| XV | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ) | 21(c) | 1.543 | 1.582 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương





Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Công Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

| | Thuyết minh | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VND |
|--|---|--|--|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 27.901.305 | 27.694.842 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (15.821.810) | (16.577.491) |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 1.770.282 | 1.619.371 |
| 4 | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | 1.891.363 | 1.136.380 |
| 5 | Thu nhập khác | 354.603 | 245.971 |
| 6 | Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 1.419.966 | 687.694 |
| 7 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (6.236.857) | (5.411.498) |
| 8 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | (1.160.768) | (1.372.355) |
| | 34 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 10.118.084 | 8.022.914 |
| Thay đổi về tài sản hoạt động | | | |
| 9 | Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | (10.225.572) | 333.084 |
| 10 | Các khoản về kinh doanh chứng khoán | (9.705.295) | (4.792.939) |
| 11 | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 136.725 | (136.725) |
| 12 | Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng | (49.017.828) | (33.146.900) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay và ứng trước khách hàng | (4.397.547) | (2.576.034) |
| 14 | Tài sản hoạt động khác | (1.241.129) | (453.892) |
| Thay đổi về công nợ hoạt động | | | |
| 15 | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 21.470.661 | 6.624.281 |
| 16 | Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng | (806.491) | 9.977.937 |
| 17 | Các khoản tiền gửi của khách hàng | 89.958.181 | 48.055.573 |
| 18 | Các khoản phát hành giấy tờ có giá | 195.044 | (13.970) |
| 19 | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 75.278 | (5.461) |
| 20 | Công nợ hoạt động khác | (4.032.611) | (11.677.564) |
| 21 | Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | (522.245) | (372.963) |
| 1 | Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 42.005.255 | 19.837.341 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

| | Thuyết minh | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VND |
|---|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1 | Mua sắm tài sản cố định | (987.172) | (1.170.801) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 5.900 | 2.819 |
| 3 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | (2.511) | (2.301) |
| 4 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | (517.102) | (100.347) |
| 5 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | 9.565 | 362.909 |
| 6 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 160.541 | 282.644 |
| 7 | Tiền thu cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm trước | - | 752 |
| II | Tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư | (1.330.779) | (624.325) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1 | Chi phí phát hành cổ phiếu thường năm 2014 | 21 | (47) |
| 2 | Cổ tức năm trước đã trả bằng tiền mặt | (2.801.395) | (2.780.901) |
| III | Tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính | (2.801.442) | (2.780.901) |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 37.873.034 | 16.432.115 |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm | 137.139.962 | 120.707.847 |
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm | 175.012.996 | 137.139.962 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hai Yến

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

TIIUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.650.203.340.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

| | 31/12/2014 | | 31/12/2013 | |
|---|----------------------|-------------|----------------------|-------------|
| | Số cổ phiếu | % | Số cổ phiếu | % |
| Số cổ phần của Nhà nước | 2.055.076.583 | 77,10% | 1.787.023.116 | 77,10% |
| Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank Ltd., Nhật Bản) | 399.754.446 | 15,00% | 347.612.562 | 15,00% |
| Số cổ phần của các chủ sở hữu khác | 210.189.305 | 7,90% | 182.781.398 | 7,90% |
| | 2.665.020.334 | 100% | 2.317.417.076 | 100% |

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và tám mươi chín (89) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

I. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

| <u>Công ty con</u> | <u>Giấy phép hoạt động</u> | <u>Lĩnh vực kinh doanh</u> | <u>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</u> |
|---|---|----------------------------|--|
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank | Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN | Cho thuê tài chính | 100% |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank | Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") | Chứng khoán | 100% |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 | Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp | Cho thuê văn phòng | 70% |
| Công ty TNHH Tài chính Việt Nam | Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 2 năm 2011 | Dịch vụ tài chính | 100% |
| Công ty Chuyển tiền Vietcombank | Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009 6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009 | Chuyển tiền kiều hối | 75% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Công ty liên doanh

| Công ty liên doanh | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng |
|---|---|----------------------------|--|
| Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành | Giấy phép hoạt động số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 | Cho thuê văn phòng | 52% |
| Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank | Giấy phép đầu tư số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005; sửa đổi lần cuối theo Giấy phép số 76/GPĐC-UBCK ngày 3 tháng 8 năm 2010 | Quản lý quỹ đầu tư | 51% |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardiff | Giấy phép đầu tư số 55/GP do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008 | Bảo hiểm nhân thọ | 45% |

Công ty liên kết

| Công ty liên kết | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng |
|-----------------------------------|---|----------------------------|--|
| Công ty TNHH Vietcombank - Bonday | Giấy phép số 283/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991 | Cho thuê văn phòng | 16% |

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Vietcombank có 14.099 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 13.864 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(b) Các thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNN về phân loại tài sản cố, mức trích lập, phương pháp tính dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 chính thức có hiệu lực. Theo đó, các thay đổi chủ yếu bao gồm:

- Ngoài các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, các tài sản Có sau cũng phải được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro:
 - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
 - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- Các khoản cam kết ngoại bảng phải được thực hiện phân loại nợ cho mục đích quản lý và không phải trích lập dự phòng rủi ro.
- Các khoản tiền gửi liên ngân hàng, khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam sẽ phải được phân loại nợ, trích lập dự phòng cụ thể nhưng không phải trích lập dự phòng chung.
- Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định như trước khi bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(b) Các thay đổi về chính sách kế toán (tiếp theo)

- Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát, thông tin tín dụng có liên quan, NHNN có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.
- TCTD đã được NHNN chấp thuận thực hiện chính sách dự phòng rủi ro để phân loại nợ theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN sẽ phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo phương pháp định lượng và định tính và các khoản nợ sẽ được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn trong vòng 3 năm kể từ ngày hiệu lực của Thông tư.

(c) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phí tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Định kỳ, chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VND, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(e) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(e) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

(i) Công ty con (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Vietcombank áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Vietcombank hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Vietcombank trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Vietcombank không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Vietcombank có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Vietcombank áp dụng.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(g) Cho vay và ứng trước khách hàng

(i) Dự nợ cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(g) Cho vay và ứng trước khách hàng (tiếp theo)

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính bằng tỷ lệ trích lập dự phòng theo nhóm nợ nhân với dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 sau khi đã trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm:

| | <i>Tỷ lệ dự phòng</i> |
|---------------------------------|-----------------------|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Vietcombank đã được NHNN chấp thuận thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Vietcombank phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau, khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Vietcombank trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam

Vietcombank thực hiện bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ cho VAMC và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Vietcombank tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Vietcombank sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Thu nhập khác”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(h) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán, và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cũng phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(g).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Vietcombank. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, Vietcombank tính toán và trích lập dự phòng rủi ro không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 20% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cứ nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường.

Dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Vietcombank đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3 - 5 năm |
| • Phương tiện vận tải | 6 năm |
| • Tài sản cố định khác | 4 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(n) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán liền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng, các công ty con tại Việt Nam và các nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

(o) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(o) Vốn và các quỹ (tiếp theo)

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 10 năm 2014.

(p) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 (như được định nghĩa tại Thuyết minh số 2(g)). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động.

(q) Thuê tài sản

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(q) Thuê tài sản (tiếp theo)

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Vietcombank phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định và số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(s) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, mỗi quan hệ được xem xét về bản chất chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(u) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính (xem Thuyết minh 2(d)).

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính (xem Thuyết minh 2(d)).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(g)).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(v) Các khoản phải thu khác

Đối với các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, các khoản nợ phải thu này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

| | |
|--|------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

Đối với các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (xem Thuyết minh 2(g)).

(w) Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

(x) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(y) Các quy định đã ban hành nhưng chưa áp dụng cho kỳ báo cáo năm 2014

Các quy định đã ban hành nhưng chưa áp dụng cho kỳ báo cáo năm 2014 được liệt kê dưới đây. Vietcombank sẽ áp dụng những quy định này cho kỳ báo cáo năm 2015.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ("Thông tư 49").

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 49, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

So với các quy định trước đây, Thông tư 49 có sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

- Công ty con/công ty liên kết: công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng được xác định theo Luật các TCTD;
- Thay thế các mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN bằng các mẫu biểu mới tương ứng ban hành kèm theo Thông tư 49.

Thông tư số 36/2014/TT-NHNN - Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 36").

Ngày 20 tháng 11 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 36 quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trong đó có quy định về điều kiện, giới hạn cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu đối với các ngân hàng thương mại và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, các ngân hàng thương mại ("NHTM") chỉ được cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu khi đáp ứng điều kiện đảm bảo các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn, có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng không được vượt quá 5% vốn điều lệ.

Về quy định nắm giữ cổ phần của TCTD khác, NHTM chỉ được mua, nắm giữ cổ phiếu của TCTD khác phải đáp ứng điều kiện tỷ lệ nợ xấu dưới 3%. Ngoài ra, NHTM chỉ được mua, nắm giữ cổ phiếu tối đa không quá 2 TCTD khác trừ trường hợp là công ty con của NHTM, và chỉ được nắm giữ dưới 5% vốn của TCTD khác đó.

Thông tư 36 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

(b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

(c) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 39.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày Thuyết minh 39. Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Vietcombank xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật đánh giá. Kỹ thuật đánh giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Vietcombank càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để đánh giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật đánh giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật đánh giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|-------------------------------|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền mặt bằng VND | 6.614.823 | 4.568.696 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.707.052 | 1.487.868 |
| Chứng từ có giá bằng ngoại tệ | 1.510 | 3.109 |
| | 8.323.385 | 6.059.673 |

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi bằng VND | 1.736.080 | 5.393.551 |
| Tiền gửi bằng USD | 11.531.021 | 19.450.081 |
| | 13.267.101 | 24.843.632 |

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Vietcombank tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

| Loại tiền gửi | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|------------|------------|
| Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng | 3% | 3% |
| Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 1% | 1% |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng | 8% | 8% |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 6% | 6% |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng ở nước ngoài | 1% | 1% |

Lãi suất năm thực tế của tài khoản tiền gửi thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--------------------------------|------------|------------|
| Trong dự trữ bắt buộc bằng VND | 1,2% | 1,2% |
| Trong dự trữ bắt buộc bằng USD | 0% | 0% |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND | 0% | 0% |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD | 0,05% | 0,05% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/12/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ | 84.265 | 13.521 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 30.995.486 | 29.934.538 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 14.688.836 | 8.165.611 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 43.140.887 | 45.697.136 |
| | 88.909.474 | 83.810.806 |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | |
| Cho vay bằng VNĐ | 48.808.739 | 7.550.511 |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 8.381.185 | 441.756 |
| | 57.189.924 | 7.992.267 |
| Dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác | (32.479) | (66.024) |
| | 57.157.445 | 7.926.243 |
| | 146.066.919 | 91.737.049 |

Dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác:

| | 31/12/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung | - | 58.890 |
| Dự phòng cụ thể | 32.479 | 7.134 |
| Số dư cuối kỳ | 32.479 | 66.024 |

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

| | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 58.890 | 50.057 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31) | (58.890) | 8.833 |
| Số dư cuối kỳ | - | 58.890 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)

Biến động dự phòng cụ thể cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

| | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 7.134 | 66.816 |
| Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31) | 25.345 | 318 |
| Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước 2012 | - | (60.000) |
| Số dư cuối kỳ | 32.479 | 7.134 |

7. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán nợ | 9.876.942 | 7.560 |
| Chứng khoán Chính phủ | 8.916.295 | - |
| Chứng khoán do các TCTD khác phát hành | 960.647 | 7.560 |
| Chứng khoán vốn | 249.650 | 188.598 |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành | 6.733 | 17.211 |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành | 242.917 | 171.387 |
| | 10.126.592 | 196.158 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (4.449) | (888) |
| | 10.122.143 | 195.270 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

7. Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

| | 31/12/2014 Triệu VND | 31/12/2013 Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán nợ | 9.876.942 | 7.560 |
| Đã niêm yết | 9.876.942 | - |
| Chưa niêm yết | - | 7.560 |
| Chứng khoán vốn | 249.650 | 188.598 |
| Đã niêm yết | 249.643 | 188.248 |
| Chưa niêm yết | 7 | 350 |
| | 10.126.592 | 196.158 |

Biên động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

| | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VND |
|---|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 888 | 363 |
| Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 26) | 3.561 | 525 |
| Số dư cuối kỳ | 4.449 | 888 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

8. Cho vay và ứng trước khách hàng

| | 31/12/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 319.580.243 | 271.051.595 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 1.695.473 | 1.580.513 |
| Cho thuê tài chính | 2.004.371 | 1.612.200 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 39.802 | 52.624 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | 12.148 | 17.277 |
| | 323.332.037 | 274.314.209 |

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng nợ vay như sau:

| | 31/12/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 298.526.817 | 244.080.147 |
| Nợ cần chú ý | 17.346.539 | 22.758.702 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 2.135.698 | 2.713.574 |
| Nợ nghi ngờ | 1.770.773 | 1.969.791 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 3.552.210 | 2.791.995 |
| | 323.332.037 | 274.314.209 |

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

| | 31/12/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|-----------|-------------------------|-------------------------|
| Ngắn hạn | 206.763.418 | 175.256.677 |
| Trung hạn | 33.534.919 | 29.940.648 |
| Dài hạn | 83.033.700 | 69.116.884 |
| | 323.332.037 | 274.314.209 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

8. Cho vay và ứng trước khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh nghiệp Nhà nước | 90.002.735 | 77.642.359 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 69.453.779 | 60.459.488 |
| Doanh nghiệp cổ vốn đầu tư nước ngoài | 17.882.606 | 13.889.596 |
| Hợp tác xã và công ty tư nhân | 6.055.632 | 5.477.764 |
| Cá nhân | 51.744.351 | 37.258.614 |
| Khác | 88.192.934 | 79.586.388 |
| | 323.332.037 | 274.314.209 |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

| | 31/12/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Xây dựng | 16.391.604 | 15.392.873 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước | 23.634.980 | 17.178.394 |
| Sản xuất và gia công chế biến | 111.471.498 | 93.963.131 |
| Khai khoáng | 13.996.417 | 17.966.150 |
| Nông, lâm, thủy hải sản | 7.629.908 | 6.172.905 |
| Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc | 15.175.476 | 10.217.873 |
| Thương mại, dịch vụ | 94.640.746 | 80.800.074 |
| Nhà hàng, khách sạn | 8.806.821 | 7.139.014 |
| Các ngành khác | 31.584.587 | 25.483.795 |
| | 323.332.037 | 274.314.209 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

9. Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng

| | 31/12/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|-----------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung | 2.260.116 | 1.917.731 |
| Dự phòng cụ thể | 4.782.878 | 4.533.074 |
| | 7.042.994 | 6.450.805 |

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

| | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 1.917.731 | 1.734.506 |
| Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31) | 340.550 | 181.406 |
| Chênh lệch tỷ giá | 1.835 | 1.819 |
| Số dư cuối kỳ | 2.260.116 | 1.917.731 |

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

| | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 4.533.074 | 3.543.742 |
| Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31) | 4.647.064 | 3.271.688 |
| Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | (2.758.356) | (2.126.304) |
| Sử dụng đối với nợ bán cho VAMC | (1.639.191) | (254.412) |
| Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước 2012 | - | 98.076 |
| Chênh lệch tỷ giá | 287 | 284 |
| Số dư cuối kỳ | 4.782.878 | 4.533.074 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 31/12/2014 Triệu VND | 31/12/2013 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán nợ | | |
| Trái phiếu Chính phủ | 29.624.659 | 18.475.968 |
| Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN | 12.294.509 | 18.407.653 |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 6.956.501 | 9.410.742 |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 100.000 | 660.000 |
| Chứng khoán vốn | | |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 43.560 | 43.571 |
| Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 178.546 | 129.275 |
| | 49.197.775 | 47.127.209 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | (68.656) | (23.417) |
| | 49.129.119 | 47.103.792 |

Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

| | 31/12/2014 Triệu VND | 31/12/2013 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 34.506 | 23.417 |
| Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 18.150 | - |
| Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 16.000 | - |
| | 68.656 | 23.417 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ | 13.163.268 | 12.589.023 |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 292.617 | 947.968 |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 2.798.751 | 2.328.098 |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 1.925.591 | 926.576 |
| Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước | - | 569.168 |
| | 18.180.227 | 17.360.833 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | (205.781) | (1.529) |
| | 17.974.446 | 17.359.304 |

Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

| | 31/12/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | 1.529 |
| Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 20.466 | - |
| Dự phòng cụ thể Trái phiếu VAMC | 185.315 | - |
| | 205.781 | 1.529 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp | Giá gốc Triệu VNĐ | Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ |
|--|--------------------|------------------|----------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành | Cho thuê văn phòng | 52% | 410.365 | 379.424 |
| Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank | Quản lý quỹ đầu tư | 51% | 28.050 | 31.294 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardiff | Bảo hiểm nhân thọ | 45% | 270.000 | 282.426 |
| | | | 708.415 | 693.144 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp | Giá gốc Triệu VNĐ | Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ |
|--|--------------------|------------------|----------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành | Cho thuê văn phòng | 52% | 351.615 | 387.316 |
| Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank | Quản lý quỹ đầu tư | 51% | 28.050 | 35.667 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardiff | Bảo hiểm nhân thọ | 45% | 270.000 | 284.095 |
| | | | 649.665 | 707.078 |

Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank, tuy nhiên, điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản "Vốn góp liên doanh" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào các công ty con". Trong năm, Vietcombank ghi nhận khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ khoản góp vốn bằng USD vào Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành do công ty thực chuyển đổi đơn vị kế toán sang VND.

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardiff, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản "Vốn góp liên doanh" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NIÁT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp | Giá gốc Triệu VNĐ | Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ |
|-----------------------------------|--------------------|------------------|----------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Vietcombank - Bonday | Cho thuê văn phòng | 16% | 11.110 | 9.773 |
| | | | 11.110 | 9.773 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp | Giá gốc Triệu VNĐ | Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ |
|-----------------------------------|--------------------|------------------|----------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Vietcombank - Bonday | Cho thuê văn phòng | 16% | 11.110 | 10.303 |
| Quỹ Thành viên Vietcombank 1 | Quỹ đầu tư | 11% | 6.600 | 4.683 |
| | | | 17.710 | 14.986 |

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị và Ban Đại diện Quỹ của các công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư dài hạn khác".

Vào ngày 26 tháng 11 năm 2014, theo Nghị quyết số 312/NQ-HĐQT.TKHDQT của Hội đồng Quản trị, Vietcombank đã tiến hành thoái vốn giải thể Quỹ Thành viên Vietcombank 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp | Triệu VNĐ |
|---|-------------------------------|------------------|------------------|
| Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN | Ngân hàng | 8,19% | 582.065 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương | Ngân hàng | 4,30% | 123.453 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | Ngân hàng | 9,59% | 1.242.989 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | Ngân hàng | 5,07% | 144.802 |
| Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ | Bảo lãnh tín dụng | 0,80% | 1.864 |
| SWIFT, MASTER và VISA | Dịch vụ thẻ, thanh toán | - | 1.572 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | Bảo hiểm | 10,04% | 67.900 |
| Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí | Dầu khí | 0,21% | 5.496 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng | Bảo hiểm | 3,11% | 12.540 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng Việt Nam (PCB) | Dịch vụ thông tin tín dụng | 6,64% | 7.962 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Dịch vụ tài chính | 10,91% | 70.950 |
| Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam | Đầu tư đường cao tốc | 1,97% | 75.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt | Bất động sản | 3,67% | 11.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink | Dịch vụ thẻ | 8,80% | 4.400 |
| Tổng công ty Hàng không Việt Nam | Hàng không | 1,59% | 499.602 |
| Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 | Xây dựng | 2,50% | 17.500 |
| | | | 2.869.095 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | | | (25.841) |
| | | | 2.843.254 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(c) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp | Triệu VND |
|---|-------------------------------|--------------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN | Ngân hàng | 8,19% | 582.065 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương | Ngân hàng | 4,30% | 123.452 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | Ngân hàng | 9,59% | 1.242.989 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | Ngân hàng | 5,06% | 144.802 |
| Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ | Bảo lãnh tín dụng | 0,95% | 1.864 |
| SWIFT, MASTER và VISA | Dịch vụ thẻ, thanh toán | - | 1.571 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | Bảo hiểm | 10,04% | 67.900 |
| Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí | Dầu khí | 0,21% | 5.497 |
| Công ty Cổ phần Gentraco | Lương thực, thực phẩm | 3,76% | 4.024 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng | Bảo hiểm | 3,73% | 12.540 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng Việt Nam (PCB) | Dịch vụ thông tin tín dụng | 8,95% | 7.962 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Dịch vụ tài chính | 10,91% | 70.950 |
| Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam | Đầu tư đường cao tốc | 1,97% | 75.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt | Bất động sản | 11,00% | 11.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink | Dịch vụ thẻ | 8,80% | 4.400 |
| | | | 2.356.016 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | | | (36.290) |
| | | | 2.319.726 |

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác như sau:

| | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VND |
|---|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 36.290 | 37.238 |
| Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 28) | (10.449) | (948) |
| Số dư cuối kỳ | 25.841 | 36.290 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VNĐ | Máy móc, thiết bị Triệu VNĐ | Phương tiện vận tải Triệu VNĐ | Tài sản hữu hình khác Triệu VNĐ | Tổng cộng Triệu VNĐ |
|-------------------------------|---|-----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.085.960 | 2.775.011 | 504.345 | 404.436 | 5.769.752 |
| Tăng trong kỳ | 295.759 | 330.437 | 71.366 | 145.599 | 843.161 |
| - Mua trong kỳ | 295.759 | 326.968 | 71.366 | 106.187 | 800.280 |
| - Tăng khác | - | 3.469 | - | 39.412 | 42.881 |
| Giảm trong kỳ | (30.073) | (27.953) | (7.352) | (10.197) | (75.575) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (4.470) | (25.498) | (7.352) | (10.197) | (47.517) |
| - Giảm khác | (25.603) | (2.455) | - | - | (28.058) |
| Số dư cuối kỳ | 2.351.646 | 3.077.495 | 568.359 | 539.838 | 6.537.338 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 418.000 | 2.278.450 | 305.973 | 211.282 | 3.213.705 |
| Tăng trong kỳ | 95.663 | 307.392 | 66.044 | 91.455 | 560.554 |
| - Khấu hao trong kỳ | 95.663 | 307.392 | 66.044 | 89.584 | 558.683 |
| - Tăng khác | - | - | - | 1.871 | 1.871 |
| Giảm trong kỳ | (5.530) | (26.838) | (6.395) | (10.127) | (48.890) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (3.264) | (25.470) | (6.395) | (10.127) | (45.256) |
| - Giảm khác | (2.266) | (1.368) | - | - | (3.634) |
| Số dư cuối kỳ | 508.133 | 2.559.004 | 365.622 | 292.610 | 3.725.369 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.667.960 | 496.561 | 198.372 | 193.154 | 2.556.047 |
| Số dư cuối kỳ | 1.843.513 | 518.491 | 202.737 | 247.228 | 2.811.969 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

13. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VND | Tài sản vô hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|-------------------------------|-----------------------------------|--|--------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.414.186 | 454.538 | 79.312 | 1.948.036 |
| Tăng trong kỳ | 167.363 | 20.694 | - | 188.057 |
| - Mua trong kỳ | 167.363 | 19.529 | - | 186.892 |
| - Tăng khác | - | 1.165 | - | 1.165 |
| Giảm trong kỳ | - | (59) | (26) | (85) |
| Số dư cuối kỳ | 1.581.549 | 475.173 | 79.286 | 2.136.008 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 24.267 | 330.205 | 63.925 | 418.397 |
| Tăng trong kỳ | 5.989 | 77.976 | 87 | 84.052 |
| - Khấu hao trong kỳ | 5.989 | 76.811 | 87 | 82.887 |
| - Tăng khác | - | 1.165 | - | 1.165 |
| Giảm trong kỳ | - | (59) | (26) | (85) |
| Số dư cuối kỳ | 30.256 | 408.122 | 63.986 | 502.364 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.389.919 | 124.333 | 15.387 | 1.529.639 |
| Số dư cuối kỳ | 1.551.293 | 67.051 | 15.300 | 1.633.644 |

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

| | 31/12/2014 Triệu VND | 31/12/2013 Triệu VND |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải thu nội bộ | 611.952 | 481.091 |
| Các khoản phải thu bên ngoài (i) | 1.977.009 | 1.617.052 |
| | 2.588.961 | 2.098.143 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

14. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(a) Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

| | 31/12/2014 Triệu VND | 31/12/2013 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tạm ứng mua sắm tài sản cố định | 226.817 | 160.084 |
| Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất | 135.105 | 127.400 |
| Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (xem Thuyết minh 34) | 406 | 52 |
| Tạm ứng thuế giá trị gia tăng (xem Thuyết minh 34) | 2.737 | 656 |
| Tạm ứng thuế khác (xem Thuyết minh 34) | 364 | 158 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*) | 700.966 | 873.181 |
| Các khoản phải thu khác | 910.614 | 455.521 |
| | 1.977.009 | 1.617.052 |

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2014 Triệu VND | 31/12/2013 Triệu VND |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 700.966 | 873.181 |

Trong đó, những công trình lớn:

| | | |
|---|---------|---------|
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đồng Nai | 116.979 | 109.738 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thăng Long | 80.772 | 80.772 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Bình | 55.555 | 35.009 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tây | 46.000 | - |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu | 37.309 | 22.455 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bình Thuận | 27.155 | 20.517 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Cà Mau | 26.281 | 18.021 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Huế | 25.884 | 17.653 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đắc Lắc | 13.487 | 12.780 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bắc Hà Tĩnh | 10.207 | 10.182 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Phòng | 7.720 | 56.440 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương | 594 | 22.126 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thành Công | 241 | 48.064 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bắc Ninh | - | 56.599 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Ninh | - | 45.453 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Nha Trang | - | 39.198 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Tây Đô | - | 17.379 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

14. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

| | 31/12/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Từ cho vay khách hàng | 939.093 | 1.084.948 |
| Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 406.479 | 266.804 |
| Từ chứng khoán đầu tư | 2.243.749 | 2.220.032 |
| Từ giao dịch phải sinh | 57.826 | 77.551 |
| | 3.647.147 | 3.649.335 |

(c) Tài sản Có khác

| | 31/12/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định | 587.444 | 125.321 |
| Vật liệu | 71.695 | 58.798 |
| Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ | 526.399 | 317.688 |
| Tài sản Có khác | 401.017 | 315.529 |
| | 1.586.555 | 817.336 |

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

| | 31/12/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Vay Ngân hàng Nhà nước | 1.219.014 | 527.744 |
| Vay theo hồ sơ tín dụng | 776.516 | 98.788 |
| Vay khác | 442.498 | 428.956 |
| Các khoản nợ khác | 52.874.058 | 32.094.667 |
| Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước | 36.090.880 | 24.887.071 |
| Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước | 16.783.178 | 7.207.596 |
| | 54.093.072 | 32.622.411 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | 33.697.181 | 31.181.723 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 2.708.962 | 2.025.030 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 23.476.453 | 28.606.651 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 6.518.000 | 550.042 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 993.766 | - |
| Vay các tổ chức tín dụng khác | 9.540.617 | 12.862.566 |
| Vay bằng VND | 8.649.709 | 7.393.206 |
| Vay bằng ngoại tệ | 890.908 | 5.469.360 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 43.237.798 | 44.044.289 |

17. Tiền gửi của khách hàng

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 108.943.606 | 85.498.939 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 77.966.348 | 58.008.590 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 30.977.258 | 27.490.349 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 306.186.461 | 241.445.096 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 242.517.819 | 185.868.648 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 63.668.642 | 55.576.448 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 6.251.820 | 4.352.091 |
| Tiền gửi ký quỹ | 821.893 | 949.472 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 422.203.780 | 332.245.598 |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các tổ chức kinh tế | 195.981.419 | 159.103.872 |
| Cá nhân | 226.222.361 | 173.141.726 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 422.203.780 | 332.245.598 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các (tài sản)/khoản nợ tài chính khác

| | 31/12/2014 | | 31/12/2013 | |
|--|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| | Giá trị hợp đồng Triệu VND | Giá trị ghi số Triệu VND | Giá trị hợp đồng Triệu VND | Giá trị ghi số Triệu VND |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | | |
| Hợp đồng hoán đổi tiền tệ | 8.171.486 | (53.179) | 9.302.023 | (58.983) |
| Hợp đồng kỳ hạn | 8.168.235 | 128.457 | 10.817.048 | (77.742) |
| | 16.339.721 | 75.278 | 20.119.071 | (136.725) |

19. Phát hành giấy tờ có giá

| | 31/12/2014 Triệu VND | 31/12/2013 Triệu VND |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi | 7.638 | 12.227 |
| Ngắn hạn bằng ngoại tệ | 204 | 201 |
| Trung hạn bằng VND | 942 | 1.161 |
| Trung hạn bằng ngoại tệ | 6.492 | 10.865 |
| Kỳ phiếu, trái phiếu | 2.201.003 | 2.001.370 |
| Ngắn hạn bằng VND | 47 | 167 |
| Ngắn hạn bằng ngoại tệ | 117 | 139 |
| Trung hạn bằng VND | 2.200.827 | 2.001.052 |
| Trung hạn bằng ngoại tệ | 12 | 12 |
| | 2.208.641 | 2.013.597 |

20. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

| | 31/12/2014 Triệu VND | 31/12/2013 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi của khách hàng | 4.527.263 | 4.093.563 |
| Lãi tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác | 225.893 | 249.746 |
| Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá | 5.657 | 2.630 |
| Lãi phải trả giao dịch phái sinh | 38.668 | 48.184 |
| | 4.797.481 | 4.394.123 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

20. Các khoản nợ khác (tiếp theo)

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Các khoản phải trả nội bộ (i) | 2.079.704 | 1.952.144 |
| Các khoản phải trả bên ngoài (ii) | 4.776.788 | 8.540.595 |
| | 6.856.492 | 10.492.739 |

(i) Các khoản phải trả nội bộ

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên | 1.007.182 | 1.006.322 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 882.994 | 784.207 |
| Các khoản phải trả khác | 189.528 | 161.615 |
| | 2.079.704 | 1.952.144 |

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Thuế phải trả (xem Thuyết minh 34) | 424.130 | 299.561 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả | 357.435 | 253.470 |
| - Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách | 19.658 | 17.924 |
| - Các thuế khác phải trả | 47.037 | 28.167 |
| Lãi nhận trước chờ phân bổ | 107.088 | 172.215 |
| Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định | 348.833 | 466.751 |
| Phải trả nhà đầu tư chứng khoán | 29.930 | 23.706 |
| Tiền giữ hộ chờ thanh toán | 226.198 | 179.291 |
| Các khoản khác phải trả khách hàng | 310.989 | 212.834 |
| Các khoản chờ thanh toán khác | 74.931 | 68.268 |
| Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước | 64.528 | 64.487 |
| Tiền gửi của nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán | 698.455 | 779.555 |
| Vốn vay từ các tổ chức khác | 1.500.000 | 6.000.000 |
| Phải trả khác | 991.706 | 273.927 |
| | 4.776.788 | 8.540.595 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

20. Các khoản nợ khác (tiếp theo)

(c) Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng

| | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31) | 628.250 (628.250) | 570.278 57.972 |
| Số dư cuối kỳ | - | 628.250 |

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác | Quỹ dự trữ | | | | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận để lại | Tổng cộng |
|--|-------------------|----------------------|---------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|---------------------------------|----------------------------|------------------|-------------------|
| | | | | Quỹ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ đầu tư phát triển | Tổng cộng | | | | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư tại ngày 1/1/2014 | 23.174.171 | 9.201.397 | 45.160 | 1.120.772 | 2.277.119 | 70.661 | 3.468.552 | 82.306 | 123.853 | 6.290.626 | 42.386.065 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 4.592.323 | 4.592.323 |
| Tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần | 3.476.032 | (3.476.079) | - | - | - | - | - | - | - | - | (47) |
| Điều chỉnh theo quyết toán năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông | - | - | - | (68) | (379) | - | (447) | - | - | 461 | 14 |
| Tạm trích quỹ từ lợi nhuận năm 2014 | - | - | - | 230.665 | 456.542 | - | 687.207 | - | - | (1.473.686) | (786.479) |
| Giảm Lợi nhuận năm trước do điều chỉnh bổ sung Thuế TNDN | - | - | - | (4) | (7) | - | (11) | - | - | (61) | (72) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | - | - | - | - | - | (56.617) | - | (56.617) |
| Điều chỉnh của KTDL theo phương pháp vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (1.104) | (1,104) |
| Tăng do đánh giá lại tài sản | - | - | - | - | - | - | - | 1.099 | - | - | 1,099 |
| Sử dụng trong kỳ | - | - | - | - | (3.310) | - | (3.310) | - | - | - | (3,310) |
| Trả cổ tức trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (2.780.901) | (2,780,901) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (251) | (251) |
| Số dư tại ngày 31/12/2014 | 26.650.203 | 5.725.318 | 45.160 | 1.351.365 | 2.729.965 | 70.661 | 4.151.991 | 83.405 | 67.236 | 6.627.407 | 43.350.720 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NIẾT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

21. Vốn và các quỹ (tiếp theo)

(b) Cơ cấu cổ đông của Ngân hàng

| | 31/12/2014 Triệu VND | 31/12/2013 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông | | |
| Nhà nước | 20.550.766 | 17.870.231 |
| Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank Ltd., Nhật Bản) | 3.997.544 | 3.476.126 |
| Cổ đông khác | 2.101.893 | 1.827.814 |
| | 26.650.203 | 23.174.171 |

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

| | 31/12/2014 | | 31/12/2013 | |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND |
| Vốn cổ phần theo Giấy phép | 2.665.020.334 | 26.650.203 | 2.317.417.076 | 23.174.171 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.665.020.334 | 26.650.203 | 2.317.417.076 | 23.174.171 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.665.020.334 | 26.650.203 | 2.317.417.076 | 23.174.171 |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VND |
|--|--|--|
| | Lợi nhuận thuần | 4.592.323 |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi | (786.479) | (692.475) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.805.844 | 3.665.577 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

21. Vốn và các quỹ (tiếp theo)

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

| | Năm kết thúc 31/12/2014 | Năm kết thúc 31/12/2013 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm | 2.317.417.076 | 2.317.417.076 |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm | 347.603.258 | - |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông | 2.465.981.756 | 2.317.417.076 |

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm kết thúc 31/12/2014 VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2013 VNĐ |
|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.543 | 1.582 |

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 22.144.205 | 22.020.316 |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 785.883 | 584.651 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ: | 4.824.400 | 5.512.189 |
| - <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i> | <i>4.824.400</i> | <i>5.512.189</i> |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | 180.146 | 169.462 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 53.417 | 12.053 |
| | 27.988.051 | 28.298.671 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

| | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|-------------------------------------|--|--|
| Trả lãi tiền gửi | (15.259.879) | (15.933.892) |
| Trả lãi tiền vay | (506.802) | (1.249.127) |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | (244.527) | (240.083) |
| Chi phí khác cho hoạt động tín dụng | (202.390) | (93.167) |
| | (16.213.598) | (17.516.269) |

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|--------------------------------------|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 1.741.752 | 1.445.324 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 157.229 | 142.720 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 254.554 | 291.117 |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 8.144 | 2.188 |
| Thu khác | 1.004.625 | 863.822 |
| | 3.166.304 | 2.745.171 |
| Chi phí từ hoạt động dịch vụ | | |
| Chi về dịch vụ thanh toán | (1.068.463) | (838.905) |
| Chi về dịch vụ ngân quỹ | (35.187) | (25.218) |
| Chi về dịch vụ viễn thông | (65.695) | (57.041) |
| Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý | (2.701) | (1.794) |
| Chi khác | (223.927) | (202.842) |
| | (1.395.973) | (1.125.800) |
| | 1.770.331 | 1.619.371 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VND |
|---|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 2.390.591 | 3.052.898 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 181.014 | 283.942 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh | 287.390 | 474.360 |
| | 2.858.995 | 3.811.200 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (681.149) | (1.201.607) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (730.745) | (1.181.486) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh | (102.022) | (1.248) |
| | (1.513.916) | (2.384.341) |
| | 1.345.079 | 1.426.859 |

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

| | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VND |
|---|--|--|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 251.043 | 24.472 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (48.358) | (1.775) |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh 7) | (3.561) | (525) |
| | 199.124 | 22.172 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 243.174 | 171.468 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (13.863) | (53.125) |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | (11.089) | 37.787 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 1.529 | 4.331 |
| | 219.751 | 160.461 |

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

| | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động khác | | |
| Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro | 1.419.966 | 862.686 |
| Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh 11(c)) | 10.449 | 948 |
| Thu về nghiệp vụ bán nợ | 356.548 | - |
| Thu nhập khác | 152.665 | 163.945 |
| | 1.939.628 | 1.027.579 |
| Chi phí hoạt động khác | | |
| Chi phí cho nghiệp vụ hoàn đổi lãi suất | (32.815) | (68.613) |
| Chi về nghiệp vụ bán nợ | (163) | - |
| Chi công tác xã hội (*) | (111.625) | - |
| Chi phí khác | (10.573) | (24.681) |
| | (155.176) | (93.294) |
| | 1.784.452 | 934.285 |

(*) Chi công tác xã hội đã được chuyển từ Chi phí hoạt động sang Chi phí hoạt động khác từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 theo quy định tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NIẾT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VND |
|--|--|--|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần | 164.103 | 282.644 |
| - Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư đã nhận | 157.878 | 281.679 |
| - Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận | 6.225 | 965 |
| Phân chia lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | (12.732) | (14.624) |
| Các khoản thu từ bán cổ phần | 858 | 293.784 |
| Thu nhập khác | 58.750 | - |
| | 210.979 | 561.804 |

30. Chi phí hoạt động

| | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VND |
|--|--|--|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | (135.501) | (210.159) |
| Chi phí cho nhân viên | (3.494.352) | (3.308.221) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Chi lương và phụ cấp | (3.201.972) | (2.873.108) |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | (216.900) | (193.201) |
| - Chi trợ cấp | (1.852) | (885) |
| - Chi công tác xã hội (*) | - | (185.044) |
| Chi về tài sản | (1.600.081) | (1.322.243) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | (639.529) | (606.774) |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | (1.378.566) | (1.204.621) |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | (225.038) | (187.816) |
| Chi phí hoạt động khác | (28.389) | (11.001) |
| | (6.861.927) | (6.244.061) |

() Chi công tác xã hội đã được chuyển từ Chi phí hoạt động sang Chi phí hoạt động khác từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 theo quy định tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NIẾT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

| | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 6) | 58.890 | (8.833) |
| Dự phòng cụ thể cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 6) | (25.345) | (318) |
| Dự phòng chung cho vay và ứng trước khách hàng Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 9) | (340.550) | (181.406) |
| Dự phòng cụ thể cho vay và ứng trước khách hàng Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 9) | (4.647.064) | (3.271.688) |
| Dự phòng chung cho chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 10) | (38.616) | - |
| Dự phòng cụ thể cho chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 10) | (201.315) | - |
| Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 20(c)) | 628.250 | (57.972) |
| | (4.565.750) | (3.520.217) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| Lợi nhuận trước thuế | 5.876.492 | 5.743.076 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | |
| Lợi nhuận tính thuế của các công ty con | (258.094) | (209.187) |
| Cổ tức thu được trong năm (xem Thuyết minh 29) | (164.103) | (282.644) |
| Phân chia lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (xem Thuyết minh 29) | 12.732 | 14.624 |
| Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế | 8.472 | (3.849) |
| Chi phí dự phòng đã trích lập trong năm 2013 nhưng chỉ đủ điều kiện khấu trừ khi tính thuế trong năm 2014 của Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank (“VCBS”) | (13.094) | - |
| Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ khi tính thuế của VCBS | 10.069 | - |
| Chi phí khác không được khấu trừ khi tính thuế | 1.781 | 3.333 |
| Điều chỉnh theo Biên bản quyết toán thuế năm 2008 – 2012 của Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank (“VCBS”) | - | (26.464) |
| Thu nhập chịu thuế | 5.474.255 | 5.238.889 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 25% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng (thuế suất: 22%) | 1.204.336 | (1.309.722) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của các công ty con (thuế suất: 22%) | (58.493) | (55.078) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của các công ty con (thuế suất: 16,5%) | (1.479) | (694) |
| Chi phí thuế TNDN trong năm của toàn hệ thống | (1.264.308) | (1.365.494) |
| Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế của VCBS | - | (5.052) |
| Điều chỉnh các bút toán năm trước của VCBS | - | 790 |
| Thuế TNDN hiện hành phải trả phát sinh trong năm | (1.264.308) | (1.369.756) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2014 Triệu VND | 31/12/2013 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 8.323.385 | 6.059.673 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 13.267.101 | 24.843.632 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đào hạn trong vòng 3 tháng | 131.040.901 | 86.970.148 |
| Chứng khoán kinh doanh | 10.126.592 | 196.158 |
| Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng | 12.255.017 | 19.070.351 |
| | 175.012.996 | 137.139.962 |

34. Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

| | Số dư tại 1/1/2014 Triệu VND | Phát sinh trong năm | | Số dư tại 31/12/2014 | | |
|---|------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | | Phải trả Triệu VND | Đã trả Triệu VND | Phải trả Triệu VND | Ứng trước Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 17.268 | 209.743 | 210.090 | 19.658 | (2.737) | 16.921 |
| Thuế TNDN hiện hành | 253.418 | 1.264.380 | 1.160.769 | 357.435 | (406) | 357.029 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| - Thuế TNDN của Vietcombank | 253.470 | 1.264.308 | 1.160.758 | 357.373 | (353) | 357.020 |
| - Điều chỉnh thuế các năm trước | - | 72 | 10 | 62 | - | 62 |
| - Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico đã được Ngân hàng nộp vào NSNN | (52) | - | 1 | - | (53) | (53) |
| Thuế và phí khác | 28.009 | 408.815 | 390.151 | 47.037 | (364) | 46.673 |
| | 298.695 | 1.882.938 | 1.761.010 | 424.130 | (3.507) | 420.623 |

35. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

| | Năm kết thúc 31/12/2014 | Năm kết thúc 31/12/2013 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng số cán bộ, nhân viên (người) | 14.099 | 13.864 |
| Thu nhập của cán bộ, nhân viên | | |
| Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VND) (xem Thuyết minh 30) | 3.201.972 | 2.873.108 |
| Thu nhập bình quân tháng/người (Triệu VND) | 18,93 | 17,27 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Vietcombank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Vietcombank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Vietcombank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Vietcombank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Vietcombank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Vietcombank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Vietcombank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Vietcombank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Vietcombank đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|------------------------------------|--------------------|--|--|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | | |
| Thu nhập lãi tiền gửi | Cơ quan quản lý | 80.546 | 69.674 |
| Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay | | 40.354 | 53.183 |
| Bộ Tài chính | | | |
| Thu nhập lãi tiền vay | Cơ quan quản lý | 30.768 | 61.850 |
| Chi phí lãi tiền gửi | | 104.632 | 32.208 |
| Chi phí lãi tiền vay | | 13.791 | 7.851 |

(b) Số dư với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ |
|--|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | | |
| Tiền gửi của Vietcombank tại NHNN | Cơ quan quản lý | 13.267.101 | 24.843.632 |
| Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN | | 18.002.192 | 7.735.340 |
| Bộ Tài chính | | | |
| Cho vay | Cơ quan quản lý | 609.724 | 1.454.388 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng | | 36.090.880 | 24.887.071 |
| Vay Bộ Tài chính | | 248.738 | 219.745 |
| Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank | | | |
| Đầu tư ủy thác của Ngân hàng | Công ty liên doanh | - | 569.168 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Tổng đốc NHNN Việt Nam)

38. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

| | Miền Bắc Triệu VND | Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VND | Miền Nam Triệu VND | Nước ngoài Triệu VND | Loại trừ Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|-----------------------|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 38.640.626 | 7.368.697 | 20.599.003 | 21.774 | (38.642.049) | 27.988.051 |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (34.715.401) | (5.437.342) | (14.706.794) | (3.623) | 38.649.562 | (16.213.598) |
| I Thu nhập lãi thuần | 3.925.225 | 1.931.355 | 5.892.209 | 18.151 | 7.513 | 11.774.453 |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 2.040.806 | 229.124 | 982.156 | 14.140 | (99.922) | 3.166.304 |
| 4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ | (1.327.086) | (16.069) | (47.354) | (7.032) | 1.568 | (1.395.973) |
| II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 713.720 | 213.055 | 934.802 | 7.108 | (98.354) | 1.770.331 |
| III Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 1.018.123 | 51.004 | 275.966 | (14) | - | 1.345.079 |
| IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 199.124 | - | - | - | - | 199.124 |
| V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 219.751 | - | - | - | - | 219.751 |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác | 683.607 | 272.531 | 990.553 | 450 | (7.513) | 1.939.628 |
| 6 Chi phí hoạt động khác | (92.653) | (28.472) | (29.301) | (4.750) | - | (155.176) |
| VI Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác | 590.954 | 244.059 | 961.252 | (4.300) | (7.513) | 1.784.452 |
| VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 210.979 | - | - | - | - | 210.979 |
| VIII Tổng chi phí hoạt động | (4.121.887) | (784.647) | (2.023.532) | (30.215) | 98.354 | (6.861.927) |
| IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 2.755.989 | 1.654.826 | 6.040.697 | (9.270) | - | 10.442.242 |
| X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (1.302.283) | (859.015) | (2.404.505) | 53 | - | (4.565.750) |
| XI Tổng lợi nhuận trước thuế | 1.453.706 | 795.811 | 3.636.192 | (9.217) | - | 5.876.492 |
| 7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (287.789) | (175.078) | (799.962) | (1.479) | - | (1.264.308) |
| 8 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | (665) | - | - | - | - | (665) |
| XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | (288.454) | (175.078) | (799.962) | (1.479) | - | (1.264.973) |
| XIII Lợi nhuận sau thuế | 1.165.252 | 620.733 | 2.836.230 | (10.696) | - | 4.611.519 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

38. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| | Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu VND | Dịch vụ tài chính phí ngân hàng Triệu VND | Chứng khoán Triệu VND | Khác Triệu VND | Loại trừ Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|---|---|--------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 66.350.605 | 213.228 | 31.974 | 34.293 | (38.642.049) | 27.988.051 |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (54.755.711) | (89.059) | (18.390) | - | 38.649.562 | (16.213.598) |
| I Thu nhập lãi thuần | 11.594.894 | 124.169 | 13.584 | 34.293 | 7.513 | 11.774.453 |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 2.953.004 | 5.630 | 184.135 | 123.457 | (99.922) | 3.166.304 |
| 4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ | (1.320.858) | (281) | (43.633) | (32.769) | 1.568 | (1.395.973) |
| II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 1.632.146 | 5.349 | 140.502 | 90.688 | (98.354) | 1.770.331 |
| III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 1.344.735 | 344 | - | - | - | 1.345.079 |
| IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 154.929 | - | 44.195 | - | - | 199.124 |
| V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 183.816 | - | 35.935 | - | - | 219.751 |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác | 1.937.037 | 9.677 | 261 | 166 | (7.513) | 1.939.628 |
| 6 Chi phí hoạt động khác | (149.955) | (4.761) | (460) | - | - | (155.176) |
| VI Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác | 1.787.082 | 4.916 | (199) | 166 | (7.513) | 1.784.452 |
| VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 204.754 | - | 6.225 | - | - | 210.979 |
| VIII Tổng chi phí hoạt động | (6.735.700) | (63.584) | (119.203) | (41.794) | 98.354 | (6.861.927) |
| IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 10.166.656 | 71.194 | 121.039 | 83.353 | - | 10.442.242 |
| X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (4.555.440) | (10.310) | - | - | - | (4.565.750) |
| XI Tổng lợi nhuận trước thuế | 5.611.216 | 60.884 | 121.039 | 83.353 | - | 5.876.492 |
| 7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (1.204.336) | (13.219) | (24.594) | (22.159) | - | (1.264.308) |
| 8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - | (665) | - | - | (665) |
| XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | (1.204.336) | (13.219) | (25.259) | (22.159) | - | (1.264.973) |
| XIII Lợi nhuận sau thuế | 4.406.880 | 47.665 | 95.780 | 61.194 | - | 4.611.519 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản thế chấp mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Vietcombank sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý (tiếp theo)

| | Kinh doanh | Giá trị ghi sổ | | | | | Giá trị hợp lý |
|------------------------------|---|----------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------|
| | | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp) | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản tài chính | | | | | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 8.323.385 | - | - | - | 8.323.385 | 8.323.385 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 13.267.101 | - | - | - | 13.267.101 | 13.267.101 |
| III | Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | - | - | 146.099.398 | - | 146.099.398 | 146.473.398 |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 10.126.592 | - | - | - | 10.126.592 | 10.122.143 |
| VI | Cho vay và ứng trước khách hàng | - | - | 323.332.037 | - | 323.332.037 | * |
| VII | Chứng khoán đầu tư | - | 18.180.227 | - | 49.197.775 | 67.378.002 | 69.347.314 |
| VIII | Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | 2.869.095 | 2.869.095 | 2.843.254 |
| XI | Lãi sản tài chính khác | - | - | 5.833.451 | - | 5.833.451 | * |
| | | 31.717.078 | 18.180.227 | 475.264.886 | 52.066.870 | 577.229.061 | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | |
| I,II | Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác | - | - | - | 97.330.870 | 97.330.870 | 97.556.763 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | 422.203.780 | 422.203.780 | * |
| IV | Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác | 75.278 | - | - | - | 75.278 | 75.278 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | 2.208.641 | 2.208.641 | * |
| VII | Các khoản nợ phải trả tài chính khác | - | - | - | 7.702.512 | 7.702.512 | * |
| | | 75.278 | - | - | 529.445.803 | 529.521.081 | |

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không có thị trường hoạt động và không thể ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập, Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bang, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09 (xem Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

| | Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND | Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND | Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|---|--|--|------------------------|
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp | 138.185.891 | - | 7.913.507 | 146.099.398 |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | 86.332.784 | - | 2.576.690 | 88.909.474 |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác | 51.853.107 | - | 5.336.817 | 57.189.924 |
| Cho vay và ứng trước khách hàng - gộp | 298.158.326 | 368.491 | 24.805.220 | 323.332.037 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 65.831.438 | - | 1.546.564 | 67.378.002 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 48.877.787 | - | 319.988 | 49.197.775 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 16.953.651 | - | 1.226.576 | 18.180.227 |
| Tài sản Có khác | 5.833.451 | - | - | 5.833.451 |
| | 508.009.106 | 368.491 | 34.265.291 | 542.642.888 |

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| | Triệu VND |
|-----------------------|--------------------|
| Tiền gửi | 44.436.055 |
| Giấy tờ có giá | 58.345.897 |
| Bất động sản | 233.094.424 |
| Tài sản thế chấp khác | 112.750.969 |
| | 448.627.345 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

| | Quá hạn Triệu VND | Không chịu lãi suất Triệu VND | Trong vòng 1 tháng Triệu VND | Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND | Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND | Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND | Từ 1 đến 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|----------------------|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------------|------------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 8.323.385 | - | - | - | - | - | - | 8.323.385 |
| II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | - | 5 | 13.267.096 | - | - | - | - | - | 13.267.101 |
| III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | - | - | 103.562.608 | 32.422.630 | 10.114.160 | - | - | - | 146.099.398 |
| IV Chứng khoán kinh doanh – gộp | - | - | 10.126.592 | - | - | - | - | - | 10.126.592 |
| VI Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp | 6.591.609 | 114 | 105.326.622 | 125.436.610 | 65.010.148 | 19.739.365 | 1.227.569 | - | 323.332.037 |
| VII Chứng khoán đầu tư – gộp | - | 1.925.591 | 6.694.983 | 5.782.140 | 9.990.668 | 5.480.303 | 31.991.141 | 5.513.176 | 67.378.002 |
| VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp | - | 3.572.012 | - | - | - | - | - | - | 3.572.012 |
| IX Tài sản cố định | - | 4.445.613 | - | - | - | - | - | - | 4.445.613 |
| XI Tài sản Có khác – gộp | - | 7.824.897 | - | - | - | - | - | - | 7.824.897 |
| Tổng tài sản | 6.591.609 | 26.091.617 | 238.977.901 | 163.641.380 | 85.114.976 | 25.219.668 | 33.218.710 | 5.513.176 | 584.369.037 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| I, II Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác | - | - | 93.363.891 | 3.007.283 | 356.144 | 603.552 | - | - | 97.330.870 |
| III Tiền gửi của khách hàng | - | 12.382 | 223.342.661 | 92.312.645 | 57.945.661 | 40.408.257 | 8.178.606 | 3.568 | 422.203.780 |
| IV Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác | - | - | - | 75.278 | - | - | - | - | 75.278 |
| VI Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 1.816 | - | 1.376 | 5.449 | 200.000 | 2.000.000 | 2.208.641 |
| VII Các khoản nợ khác | - | 9.922.958 | - | 1.748.738 | - | - | - | - | 11.671.696 |
| Tổng nợ phải trả | - | 9.935.340 | 316.708.368 | 97.143.944 | 58.303.181 | 41.017.258 | 8.378.606 | 2.003.568 | 533.490.265 |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất | 6.591.609 | 16.156.277 | (77.730.467) | 66.497.436 | 26.811.795 | (15.797.590) | 24.840.104 | 3.509.608 | 50.878.772 |
| Lũy kế chênh lệch cam với lãi suất | 6.591.609 | 22.747.886 | (54.982.581) | 11.514.855 | 38.326.650 | 22.529.060 | 47.369.164 | 50.878.772 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Ngân hàng có 2 công ty con tại nước ngoài và hạch toán theo đồng tiền bản địa, tuy nhiên giá trị tài sản của các công ty con này không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị tài sản của Vietcombank. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VNĐ, USD và EUR. Một số tài sản khác của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

| | VND Triệu VND | USD Triệu VND | EUR Triệu VND | Ngoại tệ khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------|----------------------------|------------------------|
| Tài sản | | | | | |
| I | 6.614.823 | 1.104.683 | 320.528 | 283.351 | 8.323.385 |
| II | 1.736.080 | 11.531.021 | - | - | 13.267.101 |
| III | 63.581.840 | 69.395.024 | 6.709.950 | 6.412.584 | 146.099.398 |
| IV | 10.126.592 | - | - | - | 10.126.592 |
| VI | 242.312.145 | 80.311.776 | 695.969 | 12.147 | 323.332.037 |
| VII | 67.337.325 | 40.677 | - | - | 67.378.002 |
| VIII | 3.572.012 | - | - | - | 3.572.012 |
| IX | 4.443.340 | 1.439 | - | 834 | 4.445.613 |
| XI | 12.233.163 | 223.086 | 1.960 | (4.633.312) | 7.824.897 |
| Tổng tài sản | 411.957.320 | 162.607.706 | 7.728.407 | 2.075.604 | 584.369.037 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| I, II | 26.291.367 | 63.152.848 | 4.203.020 | 3.683.635 | 97.330.870 |
| III | 323.415.803 | 89.168.033 | 3.294.156 | 6.325.788 | 422.203.780 |
| IV | (4.832.710) | 10.553.582 | 113.994 | (5.759.588) | 75.278 |
| VI | 2.201.816 | 6.825 | - | - | 2.208.641 |
| VII | 15.704.611 | (4.265.230) | 26.589 | 205.726 | 11.671.696 |
| Tổng nợ phải trả | 362.780.887 | 158.616.058 | 7.637.759 | 4.455.561 | 533.490.265 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 49.176.433 | 3.991.648 | 90.648 | (2.379.957) | 50.878.772 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các gia định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền gửi tại NHNN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ: tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

| | Nợ quá hạn trên 3 tháng | Nợ quá hạn đến 3 tháng | Nợ trong hạn | | | | | Tổng cộng |
|--|----------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------|----------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| | | | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản | | | | | | | | |
| I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 8.323.385 | - | - | - | - | 8.323.385 |
| II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | - | - | 13.267.101 | - | - | - | - | 13.267.101 |
| III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp | - | - | 101.340.160 | 29.700.741 | 15.058.497 | - | - | 146.099.398 |
| IV Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 10.126.592 | - | - | - | - | 10.126.592 |
| VI Cho vay và ứng trước khách hàng - gộp | 5.164.985 | 1.426.624 | 41.955.082 | 68.266.599 | 111.991.820 | 65.545.991 | 28.980.936 | 323.332.037 |
| VII Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 6.472.877 | 5.782.140 | 15.470.970 | 34.138.839 | 5.513.176 | 67.378.002 |
| VIII Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 3.572.012 | 3.572.012 |
| IX Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 4.445.613 | 4.445.613 |
| XI Tài sản Cố khác - gộp | - | - | 12.567 | 7.812.330 | - | - | - | 7.824.897 |
| Tổng tài sản | 5.164.985 | 1.426.624 | 181.497.764 | 111.561.810 | 142.521.287 | 99.684.830 | 42.511.737 | 584.369.037 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| I, II Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác | - | - | 93.219.590 | 2.710.209 | 963.546 | 327.075 | 110.450 | 97.330.870 |
| III Tiền gửi của khách hàng | - | - | 138.286.460 | 120.664.994 | 132.367.614 | 30.879.144 | 5.568 | 422.203.780 |
| IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | 75.278 | - | - | - | 75.278 |
| VI Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 1.816 | - | 1.376 | 205.449 | 2.000.000 | 2.208.641 |
| VII Các khoản nợ khác | - | - | 29.504 | 11.393.454 | - | - | 248.738 | 11.671.696 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 231.537.370 | 134.843.935 | 133.332.536 | 31.411.668 | 2.364.756 | 533.490.265 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 5.164.985 | 1.426.624 | (50.039.606) | (23.282.125) | 9.188.751 | 68.273.162 | 40.146.981 | 50.878.772 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

40. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

41. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2015.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc